**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM**

**BẢN THUYẾT MINH QUY ĐỊNH TẠI DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH**

**I. Sự cần thiết xây dựng Dự thảo Nghị định**

**1. Cơ sở pháp lý**

a) Luật Các tổ chức tín dụng ngày 18 tháng 01 năm 2024 (Luật Các TCTD 2024) thay thế Luật Các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017.

b) Luật Các TCTD 2024 quy định:

*-“****Điều 147. Dự phòng rủi ro***

*2. Việc phân loại tài sản có thực hiện theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.*

*3. Việc sử dụng dự phòng rủi ro không làm thay đổi nghĩa vụ trả nợ của khách hàng đối với khoản nợ được sử dụng dự phòng rủi ro và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan đến khoản nợ. Mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo quy định của Chính phủ.”*

- *“****Điều 159. Biện pháp hỗ trợ tổ chức tín dụng được can thiệp sớm***

*2. Trong thời gian thực hiện phương án khắc phục, tổ chức tín dụng được can thiệp sớm có lỗ lũy kế lớn hơn 50% giá trị của vốn điều lệ và các quỹ dự trữ ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất hoặc theo kết luận thanh tra, kiểm toán của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, ngoài các biện pháp quy định tại khoản 1 Điều này, được áp dụng thêm một hoặc một số biện pháp hỗ trợ sau đây sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản:*

*a) Trường hợp số tiền phải trích lập dự phòng rủi ro lớn hơn chênh lệch thu chi từ kết quả kinh doanh hằng năm chưa bao gồm số tiền dự phòng rủi ro đã tạm trích trong năm thì số tiền trích lập dự phòng rủi ro bằng chênh lệch thu chi;*

*b) Trường hợp tổ chức tín dụng có lãi phải thu phải thoái, tổ chức tín dụng được phân bổ lãi phải thu phải thoái theo năng lực tài chính trên nguyên tắc tổng mức phân bổ lãi phải thu phải thoái và số tiền phải trích lập dự phòng rủi ro bằng chênh lệnh thu chi từ kết quả kinh doanh hằng năm của tổ chức tín dụng. Thời gian phân bổ lãi phải thu phải thoái tối đa 05 năm kể từ ngày được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận và chỉ áp dụng cho khoản phải thu phát sinh đến thời điểm Ngân hàng Nhà nước có văn bản quy định tại khoản 2 Điều 156 của Luật này. Chính phủ quy định trường hợp tổ chức tín dụng có thời gian phân bổ lãi phải thu phải thoái lớn hơn 05 năm nhưng không quá 10 năm trong trường hợp cần thiết;”*

*- “****Điều 166. Quản trị, điều hành và hoạt động của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt***

*1. Trong thời gian kiểm soát đặc biệt, tổ chức tín dụng không phải tuân thủ quy định tại các điều 136, 137, 138 và khoản 3 Điều 144 của Luật này. Trường hợp số tiền phải trích lập dự phòng rủi ro lớn hơn chênh lệch thu chi từ kết quả kinh doanh hằng năm, chưa bao gồm số tiền dự phòng rủi ro đã tạm trích trong năm, thì số tiền trích lập dự phòng rủi ro bằng chênh lệch thu chi.”*

**2. Cơ sở thực tiễn**

- Trên cơ sở tổng hợp các khó khăn, vướng mắc của TCTD, chi nhánh NHNg trong quá trình thực hiện, NHNN đã có Công văn số 2156/NHNN-TTGSNH ngày 12/4/2022 đính kèm Bản giải đáp, hướng dẫn thực hiện Thông tư số 11/2021/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (Thông tư 11) và các khó khăn, vướng mắc của tổ chức tín dụng là hợp tác xã và tổ chức tài chính vi mô.

- Trong quá trình thực hiện quy định về phân loại nợ, trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro, NHNN cũng xử lý một số vướng mắc của các TCTD, đơn vị khác.

Từ cơ sở pháp lý và cơ sở thực tiễn nêu trên, NHNN đã xây dựng dự thảo Nghị định quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái (dự thảo Nghị định).

**II. Định hướng xây dựng Dự thảo Nghị định**

Dự thảo Nghị định được xây dựng trên cơ sở pháp điển các nội dung quy định tại Thông tư 11, Thông tư 15/2010/TT-NHNN ngày 16/10/2010 quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro cho vay trong hoạt động của tổ chức tài chính quy mô nhỏ (Thông tư 15/2010/TT-NHNN) và Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 của Thống đốc NHNN ban hành quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của TCTD (đã được sửa đổi, bổ sung) (Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN). Đồng thời, dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số nội dung để đảm bảo phù hợp với quy định tại Luật các TCTD 2024 và xử lý được một số khó khăn, vướng mắc phát sinh trong thực tiễn.

**III. Bố cục của dự thảo Nghị định**

Nghị định bao gồm 04 Chương, 19 Điều, cụ thể:

- Chương I: Quy định chung, gồm 3 Điều, quy định về phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; giải thích từ ngữ.

- Chương II: Trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro, gồm 12 Điều (từ Điều 4 đến Điều 15), quy định về: Mức trích lập dự phòng cụ thể; Giá trị tài sản bảo đảm để tính khấu trừ khi trích lập dự phòng rủi ro; Tỷ lệ khấu trừ của tài sản bảo đảm; Mức trích lập dự phòng chung; Bổ sung và hoàn nhập số tiền dự phòng; Thời điểm trích lập dự phòng rủi ro; Nguyên tắc và hồ sơ xử lý rủi ro; Theo dõi nợ đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và xuất toán khỏi ngoại bảng; Nguyên tắc xử lý trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn chứng minh tổn thất về tài sản đối với khoản nợ; Xử lý đối với số tiền thu hồi được từ nợ đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro; Hội đồng xử lý rủi ro; Hạch toán.

- Chương III: gồm 1 Điều (Điều 16), quy định về trường hợp chấp thuận thời gian phân bổ lãi phải thu phải thoái lớn hơn 05 năm nhưng không quá 10 năm.

- Chương IV: gồm 3 Điều (Điều 17 đến Điều 19), quy định về quy định chuyển tiếp; điều khoản thi hành; tổ chức thực hiện.

**IV. Bản thuyết minh nội dung dự thảo Nghị định và Thông tư 11/2021/TT-NHNN**

| **Dự thảo Nghị định** | **Thông tư 11/2021/TT-NHNN** | **Lý do sửa đổi, bổ sung** | |
| --- | --- | --- | --- |
| **Đối với TCTD là NHTM, TCTD phi ngân hàng, chi nhánh NHNg** | **Đối với TCTD là Hợp tác xã, tổ chức tài chính vi mô** |
| **Chương I**  **QUY ĐỊNH CHUNG** | **Chương I**  **QUY ĐỊNH CHUNG** |  |  |
| **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**  1. Nghị định này quy định về:  a) Mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng đối với các tài sản có *của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quy định tại khoản 2 Điều này;*  b) Trường hợp tổ chức tín dụng có thời gian phân bổ lãi phải thu phải thoái lớn hơn 05 năm nhưng không quá 10 năm.  2. Các tài sản có của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là các tài sản có (sau đây gọi là nợ) phát sinh từ các hoạt động sau:  a) Cho vay;  b) Cho thuê tài chính;  c) Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;  d) Bao thanh toán;  đ) Cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;  e) Trả thay theo cam kết ngoại bảng *(bao gồm các khoản bảo lãnh, thư tín dụng, chấp nhận thanh toán, cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng);*  g) Mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (sau đây gọi là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;  h) Ủy thác cấp tín dụng;  i) Gửi tiền (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước) về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;  k) Mua, bán nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về hoạt động mua, bán nợ, *trừ hoạt động mua, bán nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài với Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam;*  l) Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;  m) Mua chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành;  n) Thư tín dụng;  o) Mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng.  3. Việc trích lập và sử dụng dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, dự phòng tổn thất các khoản nợ phải thu khó đòi, trừ các khoản quy định tại khoản 2 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật về việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.  4. Việc trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt do Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành để mua nợ xấu của tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định của *pháp luật* về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.  5. Các khoản nợ mà Chính phủ có quy định về *mức trích, phương pháp* trích lập dự phòng rủi ro *và việc sử dụng dự phòng để* xử lý rủi ro khác với quy định tại *Nghị định* này thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo quy định đó của Chính phủ.  *6. Trường hợp đặc biệt để thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội, đối ngoại, Thủ tướng Chính phủ quyết định mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động đối với từng trường hợp cụ thể trên cơ sở đề xuất của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước).* | **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**  1. Thông tư này quy định về việc phân loại, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng đối với các tài sản có (sau đây gọi tắt là nợ) phát sinh từ các hoạt động sau:  a) Cho vay;  b) Cho thuê tài chính;  c) Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;  d) Bao thanh toán;  đ) Cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;  e) Trả thay theo cam kết ngoại bảng;  g) Mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;  h) Ủy thác cấp tín dụng;  i) Gửi tiền (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Nhà nước) về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;  k) Mua, bán nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về hoạt động mua, bán nợ;  l) Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;  m) Mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.  2. Các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán, cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng (sau đây gọi chung là cam kết ngoại bảng) phải được phân loại theo quy định tại Thông tư này để quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.  3. Việc trích lập và sử dụng dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, dự phòng tổn thất các khoản nợ phải thu khó đòi, trừ các khoản quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật về việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.  4. Việc trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt do Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành để mua nợ xấu của tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.  5. Các khoản nợ mà Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ có quy định cụ thể về phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro, xử lý rủi ro khác với quy định tại Thông tư này thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo quy định đó của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. | - Nội dung điêm a khoản 1 Điều 1 dự thảo Nghị định quy định vì lý do sau:  + Khoản 2 Điều 147 Luật các TCTD quy định: *“Việc phân loại tài sản có thực hiện theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.”*  + Khoản 3 Điều 147 Luật các TCTD chỉ quy định: *“…Mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo quy định của Chính phủ.”*  Theo đó, khoản 3 Điều 147 đã giao Chính phủ quy định mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và khoản 2 Điều 147 giao Thống đốc NHNN quy định về phạm vi và việc phân loại tài sản có sẽ được phân loại nợ.  - Nội dung điểm b khoản 1 Điều 1 dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung được giao hướng dẫn tại điểm b khoản 2 Điều 159 Luật các TCTD 2024 về trường hợp tổ chức tín dụng có thời gian phân bổ lãi phải thu phải thoái lớn hơn 05 năm nhưng không quá 10 năm.  - Nội dung khoản 2 Điều 1 dự thảo Nghị định quy định các tài sản có để thực hiện trích lập dự phòng rủi ro là các tài sản có được quy định tại Thông tư của NHNN về phân loại tài sản có trong hoạt động của TCTD, chi nhánh NHNg. Hiện dự thảo Nghị định đang kế thừa quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư 11 và có chỉnh sửa để phù hợp với quy định tại Luật các TCTD 2024, trong đó:  + Điểm e khoản 2: kế thừa quy định tại điểm e khoản 1, khoản 2 Điều 1 Thông tư 11 và có bổ sung thêm cụm từ “thư tín dụng” để phù hợp với quy định tại Luật các TCTD 2024.  - Điểm k khoản 2:  + Điểm k khoản 1 Điều 1 Thông tư 11 quy định: *“k) Mua, bán nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về hoạt động mua, bán nợ;”,* theo đó trong quá trình triển khai thực hiện có đơn vị hiểu rằng quy định này bao gồm hoạt động mua, bán nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (VAMC) theo quy định tại Thông tư 19 .  + Đối với hoạt động TCTD bán nợ xấu cho VAMC: Mục tiêu khi xây dựng quy định tại điểm k khoản 1 Điều 1 Thông tư 11 nhằm tránh việc TCTD lách quy định về phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro theo quy định tại Thông tư 11 bằng cách bán trả chậm khoản nợ của TCTD, chi nhánh NHNg cho tổ chức, cá nhân khác để chuyển khoản nợ thành khoản phải thu (thời hạn trả nợ theo hợp đồng mua bán nợ được kéo dài so với thời hạn của khoản nợ theo hợp đồng tín dụng), không bao gồm hoạt động mua, bán nợ xấu giữa TCTD và VAMC.  + Đối với hoạt động TCTD mua nợ xấu của VAMC: Khoản 7 Điều 50[[1]](#footnote-2) Thông tư 19 đã có quy định về phân loại nợ đối với việc mua khoản nợ xấu theo giá trị thị trường hoặc mua lại khoản nợ xấu được bán cho VAMC bằng trái phiếu đặc biệt thì TCTD có trách nhiệm phân loại số tiền mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đã được phân loại trước khi bán cho VAMC.  Do vậy, để đảm bảo rõ ràng hơn, phù hợp với mục tiêu xây dựng nêu trên và thống nhất với các quy định pháp luật có liên quan, NHNN đã chỉnh sửa điểm k khoản 2 Điều 1 dự thảo Nghị định.  + Điểm m khoản 2:Bỏ cụm từ *“kỳ phiếu, tín phiếu”* để phù hợp với khoản 27 Điều 4 Luật Các TCTD 2024.  + Điểm n, o khoản 2: Bổ sung để phù hợp với quy định tại khoản 36 Điều 4, khoản 1 Điều 114 Luật các TCTD 2024 liên quan đến thư tín dụng.  - Nội dung khoản 4 Điều 1 dự thảo Nghị định quy định vì lý do sau:  Khoản 3 Điều 21 Nghị định 53/2013/NĐ-CP giao NHNN hướng dẫn việc trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt. Do vậy, nội dung này được thực hiện theo quy định pháp luật liên quan đến VAMC.  - Nội dung khoản 5 Điều 1 dự thảo Nghị định quy định vì lý do sau:Hiện nay, Chính phủ đang có các quy định tại Nghị định 55/2015/NĐ-CP về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và Nghị định 67/2014/NĐ-CP về một số chính sách phát triển thủy sản, trong đó có các quy định cụ thể về việc phân loại nợ, trích lập dự phòng, sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro (Điều 12, 13, 14 Nghị định 55; Điều 4 Nghị định 67). Do vậy, quy định loại trừ các trường hợp này.  - Nội dung khoản 6 Điều 1 dự thảo Nghị định quy định trên cơ sở khoản 5 Điều 147 Luật các TCTD 2024 đã có quy định về vấn đề này và để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ trong quá trình áp dụng VBQPPL. | Nội dung quy định đối với TCTD là Hợp tác xã, tổ chức tài chính vi mô được xây dựng trên cơ sở kế thừa và có sửa đổi, bổ sung các nội dung quy định tại Thông tư 15/2010/TT-NHNN ngày 16/10/2010 quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro cho vay trong hoạt động của tổ chức tài chính quy mô nhỏ và Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 của Thống đốc NHNN (đã được sửa đổi, bổ sung), đồng thời có tham khảo các quy định tương ứng đối với loại hình ngân hàng thương mại (NHTM), những nội dung đặc thù khác biệt giữa TCTD là hợp tác xã, TCTCVM so với NHTM được quy định cụ thể tại từng điều, khoản của dự thảo Nghị định. |
| **Điều 2. Đối tượng áp dụng**  1. *Nghị định* này áp dụng đối với:  a) Tổ chức tín dụng: Ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng*, tổ chức tín dụng là hợp tác xã (ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân) và tổ chức tài chính vi mô.*  b) Chi nhánh ngân hàng nước ngoài.  2. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài *được* áp dụng chính sách dự phòng rủi ro của ngân hàng nước ngoài để trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro *sau khi* được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.  *3. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này khi đáp ứng điều kiện trong 03 (ba) năm tài chính gần nhất trước thời điểm đề nghị Ngân hàng Nhà nước chấp thuận, tổng số tiền dự phòng cụ thể hằng năm được xác định theo chính sách dự phòng rủi ro của ngân hàng nước ngoài dự kiến áp dụng không thấp hơn tổng số tiền trích lập dự phòng cụ thể hằng năm thực hiện theo quy định tại Nghị định này.*  4. *Đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận áp dụng chính sách dự phòng rủi ro của ngân hàng nước ngoài*, *căn cứ kết quả kiểm tra,* thanh tra, giám sát, *trường hợp* Ngân hàng Nhà nước đánh giá chính sách dự phòng rủi ro của ngân hàng nước ngoài không phản ánh được đầy đủ mức độ rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng thực tế tại Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước có *quyền* yêu cầu chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro theo quy định tại Nghị định này. | **Điều 2. Đối tượng áp dụng**  1. Thông tư này áp dụng đối với:  a) Tổ chức tín dụng, bao gồm: ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng phi ngân hàng, trừ tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt thực hiện theo quy định của pháp luật về kiểm soát đặc biệt tổ chức tín dụng;  b) Chi nhánh ngân hàng nước ngoài.  2. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài áp dụng chính sách dự phòng rủi ro của ngân hàng nước ngoài để phân loại nợ, cam kết ngoại bảng, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận với điều kiện chính sách dự phòng rủi ro của ngân hàng nước ngoài tiên tiến và ưu việt hơn so với quy định tại Điều 10 Thông tư này. Hồ sơ, trình tự, thủ tục để được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận áp dụng chính sách dự phòng rủi ro của ngân hàng nước ngoài theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 11 Thông tư này.  3. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận áp dụng chính sách dự phòng rủi ro của ngân hàng nước ngoài trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận áp dụng chính sách dự phòng rủi ro của ngân hàng nước ngoài theo khoản 2 Điều này thực hiện theo quy định của ngân hàng nước ngoài. Trong quá trình thanh tra, giám sát, nếu Ngân hàng Nhà nước đánh giá chính sách dự phòng rủi ro của ngân hàng nước ngoài không phản ánh được đầy đủ mức độ rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng thực tế tại Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước có thể yêu cầu chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện phân loại nợ, cam kết ngoại bảng, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro theo quy định tại Thông tư này. | - Nội dung điểm a khoản 1 Điều 2 dự thảo Nghị định quy định trên cơ sở khoản 1 Điều 166 Luật các TCTD 2024 đã có sự thay đổi so với Khoản 2 Điều 146đ Luật các TCTD 2010, theo đó, TCTD được kiểm soát đặc biệt vẫn phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng theo nguyên tắc chung quy định tại khoản 2, 3 Điều 147 Luật các TCTD 2024. Trong thời gian kiểm soát đặc biệt, trường hợp số tiền phải trích lập dự phòng rủi ro lớn hơn chênh lệch thu chi từ kết quả kinh doanh hằng năm, chưa bao gồm số tiền dự phòng rủi ro đã tạm trích trong năm, thì số tiền trích lập dự phòng rủi ro bằng chênh lệch thu chi theo quy định tại khoản 1 Điều 166 Luật các TCTD 2024.  Do vậy, dự thảo Nghị định không loại trừ TCTD được kiểm soát đặc biệt.  - Nội dung khoản 2 và khoản 3 Điều 2 dự thảo Nghị định quy định để làm rõ cụm từ “tiên tiến và ưu việt hơn”, đảm bảo rõ ràng trong quá trình triển khai thực hiện, theo đó, đối với chi nhánh NHNg đáp ứng các điều kiện nêu trên và sau khi được NHNN chấp thuận thì sẽ được áp dụng chính sách dự phòng rủi ro của ngân hàng nước ngoài để trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng rủi ro.  Ngoài ra, để phù hợp với phạm vi điều chỉnh của Nghị định (theo khoản 3 Điều 147 Luật các TCTD) và phạm vi điều chỉnh của Thông tư (theo khoản 2 Điều 147 Luật các TCTD), CQTTGSNH dự kiến tách nội dung chấp thuận về trích lập và sử dụng dự phòng sẽ được quy định tại Nghị định này, còn phần nội dung chấp thuận về phân loại nợ, hồ sơ, trình tự, thủ tục để được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận áp dụng chính sách dự phòng rủi ro của ngân hàng nước ngoài sẽ được quy định tại Thông tư về phân loại tài sản có của NHNN.  - Nội dung chuyển tiếp tại khoản 3 Điều 2 Thông tư 11 được đưa xuống khoản 2 Điều 17 dự thảo Nghị định về quy định chuyển tiếp.  - Nội dung khoản 4 Điều 2 dự thảo Nghị định quy định trên cơ sở kế thừa quy định tại khoản 3 Điều 2 Thông tư 11 và có chỉnh sửa cụm từ *“trong quá trình thanh tra, giám sát,”* thành “*căn cứ kết quả kiểm tra, thanh tra, giám sát”* cho phù hợp. |  |
| **Điều 3. Giải thích từ ngữ**  Trong *Nghị định* này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:  1. Rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng (sau đây gọi là rủi ro) là khả năng xảy ra tổn thất đối với nợ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng không có khả năng trả được một phần hoặc toàn bộ nợ của mình theo hợp đồng hoặc thỏa thuận (sau đây gọi là thỏa thuận) với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.  2. Khoản nợ là số tiền tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã gửi, thanh toán, giải ngân từng lần (đối với trường hợp mỗi lần giải ngân có một thời hạn, kỳ hạn trả nợ khác nhau) hoặc số tiền tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã giải ngân theo *thỏa thuận* (đối với trường hợp nhiều lần giải ngân nhưng có *thời điểm cuối* cùng *của* thời hạn *và* kỳ hạn trả nợ *giống nhau*) đối với nợ *của một khách hàng* mà khách hàng *đó* chưa hoàn trả.  3. Dự phòng rủi ro là số tiền *được trích lập để dự phòng* cho những rủi ro có thể xảy ra đối với nợ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Dự phòng rủi ro gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.  4. Dự phòng cụ thể là số tiền được trích lập để dự phòng cho những rủi ro có thể xảy ra đối với từng khoản nợ cụ thể.  5. Dự phòng chung là số tiền được trích lập để dự phòng cho những rủi ro có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể.  6. Khách hàng là tổ chức (bao gồm cả tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài), cá nhân, các chủ thể khác theo quy định của pháp luật dân sự *có nghĩa vụ trả nợ,* thanh toán cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo thỏa thuận.  *7.* Sử dụng dự phòng rủi ro bao gồm sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý tổn thất về tài sản đối với khoản nợ, cụ thể:  a) Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro là việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chuyển khoản nợ được xử lý rủi ro ra hạch toán trên các tài khoản ngoại bảng và tiếp tục theo dõi, có biện pháp để thu hồi nợ đầy đủ theo thỏa thuận đã ký với khách hàng quy định tại *Điều 11 Nghị định này;*  b) Sử dụng dự phòng để xử lý tổn thất về tài sản đối với khoản nợ quy định tại *Điều 13 Nghị định này.*  *8. Nợ nhóm 1, nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 và nhóm 5 tại Nghị định này là nợ được phân loại theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.*  9. Nợ xấu (NPL) là nợ xấu nội bảng, gồm nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5 *theo khoản 8 Điều này.* | **Điều 3. Giải thích từ ngữ**  Trong Thông tư này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:  1. Rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng (sau đây gọi tắt là rủi ro) là khả năng xảy ra tổn thất đối với nợ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng không có khả năng trả được một phần hoặc toàn bộ nợ của mình theo hợp đồng hoặc thỏa thuận (sau đây gọi chung là thỏa thuận) với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.  2. Khoản nợ là số tiền tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã gửi, thanh toán, giải ngân từng lần (đối với trường hợp mỗi lần giải ngân có một thời hạn, kỳ hạn trả nợ khác nhau) hoặc số tiền tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã giải ngân theo hợp đồng (đối với trường hợp nhiều lần giải ngân nhưng có cùng thời hạn, kỳ hạn trả nợ) đối với nợ mà khách hàng chưa hoàn trả.  3. Dự phòng rủi ro là số tiền được trích lập và hạch toán vào chi phí hoạt động để dự phòng cho những rủi ro có thể xảy ra đối với nợ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Dự phòng rủi ro gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.  4. Dự phòng cụ thể là số tiền được trích lập để dự phòng cho những rủi ro có thể xảy ra đối với từng khoản nợ cụ thể.  5. Dự phòng chung là số tiền được trích lập để dự phòng cho những rủi ro có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể.  6. Khoản nợ quá hạn là khoản nợ mà khách hàng không trả được đúng hạn một phần hoặc toàn bộ nợ gốc và/hoặc lãi theo thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Đối với khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng, khoản nợ quá hạn là khoản nợ mà khách hàng sử dụng thẻ không trả được nghĩa vụ trả nợ đến hạn thanh toán của mình theo thỏa thuận phát hành, sử dụng, thanh toán thẻ tín dụng với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.  7. Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ là nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.  9. Tỷ lệ nợ xấu là tỷ lệ giữa nợ xấu so với tổng các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 5.  10. Tỷ lệ cấp tín dụng xấu là tỷ lệ giữa tổng của nợ xấu và cam kết ngoại bảng từ nhóm 3 đến nhóm 5 so với tổng các khoản nợ và cam kết ngoại bảng từ nhóm 1 đến nhóm 5.  11. Khách hàng là tổ chức (bao gồm cả tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài), cá nhân, các chủ thể khác theo quy định của pháp luật dân sự có nghĩa vụ hoặc có thể phát sinh nghĩa vụ trả nợ, thanh toán cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo thỏa thuận.  12. Sử dụng dự phòng rủi ro bao gồm sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý tổn thất về tài sản đối với khoản nợ, cụ thể:  a) Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro là việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chuyển khoản nợ được xử lý rủi ro ra hạch toán trên các tài khoản ngoại bảng và tiếp tục theo dõi, có biện pháp để thu hồi nợ đầy đủ theo thỏa thuận đã ký với khách hàng quy định tại Điều 16 Thông tư này;  b) Sử dụng dự phòng để xử lý tổn thất về tài sản đối với khoản nợ quy định tại Điều 18 Thông tư này.  8. Nợ xấu (NPL) là nợ xấu nội bảng, gồm nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5. | Nội dung Điều 3 dự thảo Nghị định quy định theo nguyên tắc kế thừa các khái niệm tại Điều 3 Thông tư 11, rà soát chỉ giữ lại các khái niệm được sử dụng trong dự thảo Nghị định.  - Nội dung khoản 2 Điều 3 dự thảo Nghị định quy định trên cơ sở kế thừa quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư 11 và có sửa đổi, bổ sung để phù hợp với quy định pháp luật khác liên quan, cụ thể:  + Theo khái niệm về “thời hạn”, “kỳ hạn” trong Thông tư 39/2016/TT-NHNN thì thời hạn và kỳ hạn được hiểu là một khoảng thời gian.  Trong quá trình xây dựng Thông tư 11, khi xác định khoản nợ cùng thời hạn, kỳ hạn thì NHNN hướng đến thời điểm trả nợ cuối cùng của thời hạn và kỳ hạn để đảm bảo việc phân loại nợ thống nhất đối với các hợp đồng được giải ngân nhiều lần mà có thời điểm cuối cùng của thời hạn và kỳ hạn trả nợ giống nhau.  + Làm rõ khoản nợ là của một khách hàng.  - Nội dung khoản 3 Điều 3 dự thảo Nghị định quy định trên cơ sở kế thừa quy định tại khoản 3 Điều 3 Thông tư 11 và có chỉnh sửa theo hướng bỏ cụm từ *“và hạch toán vào chi phí hoạt động”* do:  + Khoản 1 Điều 147 Luật các TCTD quy định: *“1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Khoản dự phòng rủi ro này được hạch toán vào chi phí hoạt động.”.*  + Khoản 3 Điều 3 dự thảo Nghị định quy định về giải thích từ ngữ “Dự phòng rủi ro”, không quy định về việc hạch toán kế toán. Việc hạch toán đối với số tiền được trích lập để dự phòng rủi ro thực hiện theo quy định tại Luật Các TCTD 2024 (khoản 1 Điều 147) và quy định của pháp luật về kế toán.  - Nội dung khoản 6 Điều 3 dự thảo Nghị định quy định vì lý do sau:  Khái niệm “khách hàng” trong Thông tư 11 được sử dụng cho cả mục đích phân loại nợ và trích lập dự phòng, trong khi khái niệm “khách hàng” tại dự thảo Nghị định chỉ sử dụng cho mục đích trích lập dự phòng rủi ro (khi đó khách hàng đã có nghĩa vụ trả nợ, thanh toán với TCTD).  - Nội dung khoản 8 Điều 3 dự thảo Nghị định quy định vì lý do nhóm nợ từ 1 đến 5 được sử dụng nhiều trong dự thảo Nghị định. |  |
| **Chương II**  **TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG VÀ SỬ DỤNG DỰ PHÒNG RỦI RO** | **Chương II**  **QUY ĐỊNH CỤ THỂ** |  |  |
| **Điều *4.* Mức trích lập dự phòng cụ thể**  1. Số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với từng khách hàng *của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài*được tính theo công thức sau:    Trong đó:  - R: Tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích của từng khách hàng;  - : là tổng số tiền dự phòng cụ thể của khách hàng từ số dư nợ thứ 1 đến thứ n.  Ri: là số tiền dự phòng cụ thể phải trích của khách hàng đối với số dư nợ gốc của khoản nợ thứ i. Ri được xác định theo công thức:  Ri = (Ai - Ci) x r  Trong đó:  **Ai:** Số dư nợ gốc thứ i.  **Ci**: Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm, tài sản cho thuê tài chính, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác trong hoạt động chiết khấu, mua bán lại trái phiếu Chính phủ (sau đây gọi là tài sản bảo đảm) của khoản nợ thứ i.  **r**: Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể theo nhóm được quy định tại khoản 2 Điều này.  Trường hợp Ci > Ai thì Ri được tính bằng 0 (không).  2. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ *từ nhóm 1 đến nhóm 5 của tổ chức tín dụng (trừ tổ chức tài chính vi mô), chi nhánh ngân hàng nước ngoài*như sau:  a) Nhóm 1: 0%;  b) Nhóm 2: 5%;  c) Nhóm 3: 20%;  d) Nhóm 4: 50%;  đ) Nhóm 5: 100%.  *3. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể đối với nợ được phân loại từ nợ nhóm 1 đến nợ nhóm 5 của tổ chức tài chính vi mô như sau:*  *a) Nhóm 1: 0%;*  *b) Nhóm 2: 2%;*  *c) Nhóm 3: 25%;*  *d) Nhóm 4: 50%;*  *đ) Nhóm 5: 100%.* | **Điều 12. Mức trích lập dự phòng cụ thể**  1. Số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với từng khách hàng được tính theo công thức sau:    Trong đó:  - R: Tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích của từng khách hàng;  - : là tổng số tiền dự phòng cụ thể của khách hàng từ số dư nợ thứ 1 đến thứ n.  Ri: là số tiền dự phòng cụ thể phải trích của khách hàng đối với số dư nợ gốc của khoản nợ thứ i. Ri được xác định theo công thức:  Ri = (Ai - Ci) x r  Trong đó:  **Ai:** Số dư nợ gốc thứ i.  **Ci**: Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm, tài sản cho thuê tài chính, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác trong hoạt động chiết khấu, mua bán lại trái phiếu Chính phủ (sau đây gọi chung là tài sản bảo đảm) của khoản nợ thứ i.  **r**: Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể theo nhóm được quy định tại khoản 2 Điều này.  Trường hợp Ci > Ai thì Ri được tính bằng 0 (không).  2. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:  a) Nhóm 1: 0%;  b) Nhóm 2: 5%;  c) Nhóm 3: 20%;  d) Nhóm 4: 50%;  đ) Nhóm 5: 100%. | Nội dung Điều 4 dự thảo Nghị định kế thừa quy định tại Điều 12 Thông tư 11 |  |
| 4. Tài sản bảo đảm để khấu trừ khi tính số tiền dự phòng cụ thể (R) quy định tại khoản 1 Điều này phải đáp ứng các điều kiện sau:  a) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có quyền xử lý tài sản bảo đảm theo hợp đồng bảo đảm và theo quy định của pháp luật khi khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình theo thỏa thuận;  b) Thời gian xử lý tài sản bảo đảm theo dự kiến không quá 01 (một) năm đối với tài sản bảo đảm không phải là bất động sản và không quá 02 (hai) năm đối với tài sản bảo đảm là bất động sản, *kể từ khi tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có quyền xử lý tài sản bảo đảm theo hợp đồng bảo đảm và theo quy định của pháp luật;*  c) Tài sản bảo đảm phải tuân thủ quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm và pháp luật khác có liên quan; | 3. Tài sản bảo đảm để khấu trừ khi tính số tiền dự phòng cụ thể (R) quy định tại khoản 1 Điều này phải đáp ứng các điều kiện sau:  a) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có quyền xử lý tài sản bảo đảm theo hợp đồng bảo đảm và theo quy định của pháp luật khi khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình theo thỏa thuận;  b) Thời gian xử lý tài sản bảo đảm theo dự kiến không quá 01 (một) năm đối với tài sản bảo đảm không phải là bất động sản và không quá 02 (hai) năm đối với tài sản bảo đảm là bất động sản, kể từ khi tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có quyền thực hiện xử lý tài sản bảo đảm;  c) Tài sản bảo đảm phải tuân thủ quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm và pháp luật khác có liên quan;  d) Trường hợp tài sản bảo đảm không đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a, b, c Khoản này thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải coi bằng 0 (không). | - Nội dung điểm b khoản 4 Điều 4 dự thảo Nghị định nhằm đảm bảo thống nhất với nội dung quy định tại điểm a khoản này, cụ thể:  Chỉnh sửa như sau: *“…kể từ khi tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có quyền ~~thực hiện~~ xử lý tài sản bảo đảm theo hợp đồng bảo đảm và theo quy định của pháp luật;”*    - Điểm d khoản 3 Điều 12 Thông tư 11 được chuyển xuống khoản 5 Điều 4 dự thảo Nghị định. |  |
| 5. Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định bằng tích số giữa giá trị tài sản bảo đảm quy định tại *Điều 5 Nghị định này* với tỷ lệ khấu trừ đối với từng loại tài sản bảo đảm quy định tại *Điều 6 Nghị định này*.  *Trường hợp tài sản bảo đảm không đáp ứng các điều kiện quy định tại Khoản 3 Điều này thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải coi bằng 0 (không).* | 4. Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định bằng tích số giữa giá trị tài sản bảo đảm quy định tại khoản 5 Điều này với tỷ lệ khấu trừ đối với từng loại tài sản bảo đảm quy định tại khoản 6 Điều này.  Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tự xác định tỷ lệ khấu trừ đối với từng loại tài sản bảo đảm trên cơ sở đánh giá khả năng thu hồi khi xử lý tài sản bảo đảm đó nhưng không được vượt quá tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với từng loại tài sản bảo đảm quy định tại khoản 6 Điều này. | Nội dung khoản 5 Điều 4 dự thảo Nghị định kế thừa quy định tại khoản 4 Điều 12 Thông tư 11, trong đó có một phần nội dung được chuyển xuống Điều 6 dự thảo Nghị định. |  |
| *6. Trường hợp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ có quy định, quyết định về phân loại tài sản có của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mà không có quy định về trích lập dự phòng rủi ro thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện trích lập dự phòng rủi ro theo quy định tại Nghị định này trên cơ sở nhóm nợ được phân loại theo quy định, quyết định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.* |  | Bổ sung khoản 6 Điều 4 dự thảo Nghị định để xử lý đối với trường hợp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ có quy định, quyết định về phân loại tài sản có của TCTD, chi nhánh NHNg mà không có quy định về trích lập dự phòng rủi ro (như Điều 12 Nghị định 55/2015/NĐ-CP về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn) thì TCTD, chi nhánh NHNg thực hiện trích lập dự phòng rủi ro theo quy định tại Nghị định này trên cơ sở nhóm nợ được phân loại theo quy định, quyết định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. |  |
| 7. *Ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng* trong thời gian triển khai phương án cơ cấu lại, hợp nhất, sáp nhập theo Đề án cơ cấu lại *hệ thống* các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, có khó khăn về tài chính báo cáo Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định việc trích lập dự phòng rủi ro; trường hợp số tiền phải trích lập dự phòng rủi ro lớn hơn chênh lệch thu chi từ kết quả kinh doanh hằng năm chưa bao gồm số tiền dự phòng rủi ro đã tạm trích trong năm thì *số tiền trích lập dự phòng rủi ro* bằng chênh lệch thu chi và tổ chức tín dụng phải theo dõi số tiền phải trích lập dự phòng rủi ro đầy đủ theo quy định tại Nghị định này.”. | 7. Tổ chức tín dụng trong thời gian triển khai phương án cơ cấu lại, hợp nhất, sáp nhập theo Đề án cơ cấu lại tổ chức tín dụng, gắn với xử lý nợ xấu được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, có khó khăn về tài chính báo cáo Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định việc trích lập dự phòng rủi ro; trường hợp số tiền trích lập dự phòng rủi ro lớn hơn chênh lệch thu chi từ kết quả kinh doanh hàng năm (chưa bao gồm số tiền dự phòng rủi ro đã tạm trích trong năm) thì mức trích lập dự phòng rủi ro tối thiểu bằng mức chênh lệch thu chi và tổ chức tín dụng phải theo dõi số tiền phải trích lập dự phòng rủi ro đầy đủ theo quy định tại Thông tư này. | Nội dung khoản 7 Điều 4 dự thảo Nghị định kế thừa quy định tại khoản 7 Điều 12 Thông tư 11, chỉnh sửa kỹ thuật để phù hợp hơn và chỉnh sửa cụm từ *“mức trích lập dự phòng rủi ro tối thiểu bằng mức chênh lệch thu chi”* thành *“số tiền trích lập dự phòng rủi ro bằng chênh lệch thu chi”* trên cơ sở tham khảo quy định tại khoản 2 Điều 159 và khoản 1 Điều 166 Luật các TCTD 2024. |  |
| *8. Tổ chức tín dụng được can thiệp sớm được thực hiện trích lập dự phòng rủi ro theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 159 Luật Các tổ chức tín dụng sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.*  *9. Tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt thực hiện trích lập dự phòng rủi ro theo quy định tại khoản 1 Điều 166 Luật Các tổ chức tín dụng.* |  | Nội dung khoản 8 và khoản 9 Điều 4 dự thảo Nghị định được sửa đổi để phù hợp với quy định tại điểm a khoản 2 Điều 159 và khoản 1 Điều 166 Luật các TCTD đối với trường hợp TCTD được can thiệp sớm và TCTD được KSĐB. |  |
| **Điều 5. Giá trị tài sản bảo đảm để tính khấu trừ khi trích lập dự phòng rủi ro**  *Giá trị tài sản bảo đảm để tính khấu trừ khi trích lập dự phòng rủi ro được xác định như sau:*  *1.* Vàng miếng: Giá mua vào tại trụ sở chính của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng sở hữu nhãn hiệu vàng miếng tại thời điểm cuối ngày của ngày có giao dịch trước ngày trích lập dự phòng cụ thể;  *2.* Chứng khoán đã niêm yết (bao gồm cả cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng khoán phái sinh, chứng quyền có bảo đảm đã niêm yết): Giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch trước ngày trích lập dự phòng cụ thể. Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 (ba mươi) ngày trước ngày trích lập dự phòng *cụ thể* và trường hợp tại ngày trích lập dự phòng *cụ thể*, chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch, thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài xác định giá trị tài sản bảo đảm theo quy định tại *Khoản 6 Điều này*;  *3.* Cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom: Giá tham chiếu tại ngày giao dịch liền kề gần nhất trước ngày trích lập *dự phòng cụ thể* do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom mà không có giao dịch trong vòng 30 (ba mươi) ngày trước ngày trích lập dự phòng cụ thể và trường hợp tại ngày trích lập dự phòng *cụ thể*, cổ phiếu bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch, thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài xác định giá trị tài sản bảo đảm theo quy định tại *Khoản 6 Điều này*;  *4.* Trái phiếu Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán: Giá bình quân các mức giá giao dịch trong phiên chào giá cam kết chắc chắn theo quy định của Chính phủ về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán; các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có). Trường hợp không có mức giá giao dịch trong phiên chào giá cam kết chắc chắn nêu trên, giá trái phiếu để tính khấu trừ là bình quân các mức giá giao dịch trên thị trường thứ cấp trong vòng 10 (mười) ngày làm việc gần nhất tính đến thời điểm trích lập *dự phòng cụ thể*. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 (mười) ngày làm việc gần nhất tính đến thời điểm trích lập *dự phòng cụ thể* thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài xác định giá trị tài sản bảo đảm theo mệnh giá;  *5.* Trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu doanh nghiệp (kể cả tổ chức tín dụng) đã niêm yết, đăng ký giao dịch: Giá bình quân các mức giá giao dịch trên thị trường thứ cấp trong vòng 10 (mười) ngày làm việc gần nhất trước ngày trích lập *dự phòng cụ thể* do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 (mười) ngày tính đến ngày trích lập dự phòng cụ thể thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài xác định giá trị tài sản bảo đảm theo mệnh giá;  *6.* *Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ tiền gửi* do doanh nghiệp (kể cả tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) phát hành: tính theo mệnh giá.  Trường hợp tại thời điểm trích lập dự phòng cụ thể, giá trị vốn chủ sở hữu thấp hơn giá trị vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức phát hành thì giá trị tài sản bảo đảm được xác định như sau:  Mệnh giá chứng khoán, giấy tờ có giá nhân (x) với vốn chủ sở hữu của tổ chức phát hành chia (:) cho vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức phát hành.  Trong đó: Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức phát hành và vốn chủ sở hữu của tổ chức phát hành được xác định trên Bảng cân đối kế toán kỳ gần nhất trước ngày trích lập dự phòng cụ thể theo quy định của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.  Trường hợp vốn chủ sở hữu của tổ chức phát hành âm, giá trị tài sản bảo đảm để khấu trừ (Ci) phải coi bằng 0 (không);  *7.* Tài sản cho thuê tài chính: Giá trị của tài sản cho thuê tài chính được định giá theo quy định tại điểm h Khoản này hoặc giá trị còn lại của tài sản cho thuê tài chính theo thời gian cho thuê được tính bằng công thức:  Giá trị tài sản cho thuê tài chính chia (:) cho thời gian cho thuê theo hợp đồng nhân (x) với thời gian thuê còn lại theo hợp đồng;  *8.* Việc xác định giá trị của tài sản bảo đảm để khấu trừ khi tính số tiền dự phòng cụ thể đối với động sản, bất động sản và các loại tài sản bảo đảm khác, trừ tài sản quy định tại các *khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 Điều này* được thực hiện như sau:  *a)* Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá theo quy định của pháp luật để xác định giá trị tài sản bảo đảm được khấu trừ khi tính số tiền trích lập dự phòng cụ thể *tại thời điểm* cuối năm tài chính trong các trường hợp sau đây:  Tài sản bảo đảm mà tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài định giá *để khấu trừ* từ 50 tỷ đồng trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các đối tượng bị hạn chế cấp tín dụng theo quy định tại Điều 135 Luật Các tổ chức tín dụng; tài sản bảo đảm mà tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài định giá *để khấu trừ* từ 200 tỷ đồng trở lên.  Kết quả định giá tài sản bảo đảm của tổ chức có chức năng thẩm định giá theo quy định của pháp luật được tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài sử dụng để xác định giá trị tài sản bảo đảm được khấu trừ khi tính số tiền trích lập dự phòng cụ thể.  Trường hợp tổ chức có chức năng thẩm định giá không đủ khả năng hoặc không có tổ chức có chức năng thẩm định giá định giá tài sản bảo đảm thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài sử dụng kết quả định giá *theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài*. Trường hợp không có văn bản định giá tài sản bảo đảm của *tổ chức có chức năng thẩm định giá* và không xác định được giá trị tài sản bảo đảm theo quy định nội bộ thì giá trị tài sản bảo đảm để khấu trừ phải coi bằng 0 (không);  *b)* Trừ trường hợp quy định tại *điểm a* Khoản này, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài xác định giá trị tài sản bảo đảm để khấu trừ khi tính số tiền trích lập dự phòng cụ thể *theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.* | 5. Giá trị tài sản bảo đảm để tính khấu trừ khi trích lập dự phòng rủi ro được xác định như sau:  a) Vàng miếng: Giá mua vào tại trụ sở chính của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng sở hữu nhãn hiệu vàng miếng tại thời điểm cuối ngày của ngày có giao dịch trước ngày trích lập dự phòng cụ thể;  b) Chứng khoán đã niêm yết (bao gồm cả cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng khoán phái sinh, chứng quyền có bảo đảm đã niêm yết): Giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch trước ngày trích lập dự phòng cụ thể. Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 (ba mươi) ngày trước ngày trích lập dự phòng và trường hợp tại ngày trích lập dự phòng, chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch, thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài xác định giá trị tài sản bảo đảm theo quy định tại điểm e Khoản này;  c) Cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom: Giá tham chiếu tại ngày giao dịch liền kề gần nhất trước ngày trích lập dự phòng rủi ro do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom mà không có giao dịch trong vòng 30 (ba mươi) ngày trước ngày trích lập dự phòng cụ thể và trường hợp tại ngày trích lập dự phòng, cổ phiếu bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch, thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài xác định giá trị tài sản bảo đảm theo quy định tại điểm e Khoản này;  d) Trái phiếu Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán: Giá bình quân các mức giá giao dịch trong phiên chào giá cam kết chắc chắn theo quy định của Chính phủ về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán; các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có). Trường hợp không có mức giá giao dịch trong phiên chào giá cam kết chắc chắn nêu trên, giá trái phiếu để tính khấu trừ là bình quân các mức giá giao dịch trên thị trường thứ cấp trong vòng 10 (mười) ngày làm việc gần nhất tính đến thời điểm trích lập dự phòng rủi ro. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 (mười) ngày làm việc gần nhất tính đến thời điểm trích lập dự phòng rủi ro thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài xác định giá trị tài sản bảo đảm theo mệnh giá;  đ) Trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu doanh nghiệp (kể cả tổ chức tín dụng) đã niêm yết, đăng ký giao dịch: Giá bình quân các mức giá giao dịch trên thị trường thứ cấp trong vòng 10 (mười) ngày làm việc gần nhất trước ngày trích lập dự phòng rủi ro do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 (mười) ngày tính đến ngày trích lập dự phòng cụ thể thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài xác định giá trị tài sản bảo đảm theo mệnh giá;  e) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do doanh nghiệp (kể cả tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) phát hành: tính theo mệnh giá.  Trường hợp tại thời điểm trích lập dự phòng cụ thể, giá trị vốn chủ sở hữu thấp hơn giá trị vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức phát hành thì giá trị tài sản bảo đảm được xác định như sau:  Mệnh giá chứng khoán, giấy tờ có giá nhân (x) với vốn chủ sở hữu của tổ chức phát hành chia (:) cho vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức phát hành.  Trong đó: Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức phát hành và vốn chủ sở hữu của tổ chức phát hành được xác định trên Bảng cân đối kế toán kỳ gần nhất trước ngày trích lập dự phòng cụ thể theo quy định của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.  Trường hợp vốn chủ sở hữu của tổ chức phát hành âm, giá trị tài sản bảo đảm để khấu trừ (Ci) phải coi bằng 0 (không);  g) Tài sản cho thuê tài chính: Giá trị của tài sản cho thuê tài chính được định giá theo quy định tại điểm h Khoản này hoặc giá trị còn lại của tài sản cho thuê tài chính theo thời gian cho thuê được tính bằng công thức:  Giá trị tài sản cho thuê tài chính chia (:) cho thời gian cho thuê theo hợp đồng nhân (x) với thời gian thuê còn lại theo hợp đồng;  h) Việc xác định giá trị của tài sản bảo đảm để khấu trừ khi tính số tiền dự phòng cụ thể đối với động sản, bất động sản và các loại tài sản bảo đảm khác, trừ tài sản quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e Khoản này được thực hiện như sau:  (i) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá theo quy định của pháp luật để xác định giá trị tài sản bảo đảm được khấu trừ khi tính số tiền trích lập dự phòng cụ thể cuối năm tài chính trong các trường hợp sau đây:  Tài sản bảo đảm mà tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài định giá từ 50 tỷ đồng trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các đối tượng bị hạn chế cấp tín dụng theo quy định tại Điều 127 Luật Các tổ chức tín dụng (đã sửa đổi, bổ sung); tài sản bảo đảm mà tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài định giá từ 200 tỷ đồng trở lên.  Kết quả định giá tài sản bảo đảm của tổ chức có chức năng thẩm định giá theo quy định của pháp luật được tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài sử dụng để xác định giá trị tài sản bảo đảm được khấu trừ khi tính số tiền trích lập dự phòng cụ thể.  Trường hợp tổ chức có chức năng thẩm định giá không đủ khả năng hoặc không có tổ chức có chức năng thẩm định giá định giá các tài sản bảo đảm thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài sử dụng kết quả định giá theo quy định nội bộ quy định tại điểm h khoản 2 Điều 6 Thông tư này. Trường hợp không có văn bản định giá tài sản bảo đảm của tổ chức định giá và không xác định được giá trị tài sản bảo đảm theo quy định nội bộ thì giá trị tài sản bảo đảm để khấu trừ phải coi bằng 0 (không);  (ii) Trừ trường hợp quy định tại điểm h(i) Khoản này, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài xác định giá trị tài sản bảo đảm để khấu trừ khi tính số tiền trích lập dự phòng cụ thể theo quy định nội bộ tại điểm h khoản 2 Điều 6 Thông tư này. | Nội dung Điều 5 dự thảo Nghị định quy định trên cơ sở kế thừa quy định tại khoản 5 Điều 12 Thông tư 11 và có chỉnh sửa về kỹ thuật trình bày.  - Nội dung khoản 6 Điều 5 dự thảo Nghị định quy định trên cơ sở kế thừa quy định tại điểm e khoản 5 Điều 12 Thông tư 11 và có chỉnh sửa để phù hợp với khoản 27 Điều 4 Luật các TCTD (bỏ hình thức kỳ phiếu, tín phiếu so với khoản 13 Điều 4 Luật các TCTD 2010) và có quy định chuyển tiếp tại khoản 2 Điều 17 dự thảo Nghị định đối với số dư kỳ phiếu, tín phiếu phát hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.  - Nội dung khoản 8 Điều 5 dự thảo Nghị định được quy định trên cơ sở kế thừa quy định tại điểm h khoản 5 Điều 12 Thông tư 11 và có chỉnh sửa kỹ thuật tại điểm này để đảm bảo rõ ràng trong quá trình thực hiện. |  |
| **Điều 6. Tỷ lệ khấu trừ của tài sản bảo đảm**  *1.* Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài *tự* xác định tỷ lệ khấu trừ *đối với* từng loại tài sản bảo đảm *trên cơ sở đánh giá khả năng thu hồi khi xử lý tài sản bảo đảm đó;* tài sản bảo đảm có khả năng thanh khoản càng thấp, mức biến động giá càng lớn thì tỷ lệ khấu trừ tài sản bảo đảm càng thấp*;* tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với từng loại tài sản bảo đảm *theo quy định tại khoản 2 Điều này.*  2. Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với tài sản bảo đảm được xác định như sau:  a) Số dư tiền gửi *(bao gồm cả tiết kiệm bắt buộc, tiền gửi tự nguyện đối với tổ chức tài chính vi mô)*, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam tại chính tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài: 100%;  b) Trái phiếu Chính phủ, vàng miếng theo quy định của pháp luật về hoạt động kinh doanh vàng; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ tại chính tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài: 95%;  c) Trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh; *công cụ chuyển nhượng, trái phiếu* do chính tổ chức tín dụng phát hành; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành:  - Có thời hạn còn lại dưới 1 năm: 95%;  - Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm: 85%;  - Có thời hạn còn lại trên 5 năm: 80%.  d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán: 70%;  đ) Chứng khoán do doanh nghiệp (trừ tổ chức tín dụng) phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán: 65%;  e) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm c Khoản này, do tổ chức tín dụng khác có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành: 50%;  Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm c Khoản này, do tổ chức tín dụng khác không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành: 30%;  g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành: 30%;  Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành: 10%;  h) Bất động sản: 50%;  i) Các loại tài sản bảo đảm khác: 30%. | 6. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài xác định tỷ lệ khấu trừ cụ thể của từng loại tài sản bảo đảm theo nguyên tắc tài sản bảo đảm có khả năng thanh khoản càng thấp, mức biến động giá càng lớn thì tỷ lệ khấu trừ tài sản bảo đảm càng thấp. Trong đó, tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với tài sản bảo đảm được xác định như sau:  a) Số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam tại chính tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài: 100%;  b) Trái phiếu Chính phủ, vàng miếng theo quy định của pháp luật về hoạt động kinh doanh vàng; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ tại chính tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài: 95%;  c) Trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh; công cụ chuyển nhượng, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu do chính tổ chức tín dụng phát hành; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành:  - Có thời hạn còn lại dưới 1 năm: 95%;  - Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm: 85%;  - Có thời hạn còn lại trên 5 năm: 80%.  d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán: 70%;  đ) Chứng khoán do doanh nghiệp (trừ tổ chức tín dụng) phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán: 65%;  e) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm c Khoản này, do tổ chức tín dụng khác có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành: 50%;  Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm c Khoản này, do tổ chức tín dụng khác không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành: 30%;  g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành: 30%;  Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành: 10%;  h) Bất động sản: 50%;  i) Các loại tài sản bảo đảm khác: 30%. | Nội dung Điều 6 dự thảo Nghị định quy định trên cơ sở kế thừa quy định tại khoản 4 và khoản 6 Điều 12 Thông tư 11 và có chỉnh sửa về kỹ thuật trình bày.  - Nội dung điểm a khoản 2 Điều 6 dự thảo Nghị định quy định trên cơ sở kế thừa quy định tại điểm a khoản 6 Điều 12 Thông tư 11.  - Nội dung điểm c khoản 2 Điều 6 dự thảo Nghị định quy định phù hợp với khoản 27 Điều 4 Luật các TCTD (bỏ hình thức kỳ phiếu, tín phiếu so với khoản 13 Điều 4 Luật các TCTD 2010) và có quy định chuyển tiếp tại khoản 2 Điều 17 dự thảo Nghị định đối với số dư kỳ phiếu, tín phiếu phát hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành. |  |
| **Điều *7*. Mức trích lập dự phòng chung**  *1. Đối với tổ chức tín dụng (trừ tổ chức tài chính vi mô), chi nhánh ngân hàng nước ngoài,* số tiền dự phòng chung phải trích được xác định bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ được phân loại từ nợ nhóm 1 đến nợ nhóm 4, trừ các khoản sau đây:  a) Tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài.  b) Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.  c) *Khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu* do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước.  d) Khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ *trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán.*  *2. Đối với tổ chức tài chính vi mô, số tiền dự phòng chung phải trích được xác định bằng 0,5% tổng số dư các khoản nợ từ* *nhóm 1 đến nhóm 4, trừ tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật.* | **Điều 13. Mức trích lập dự phòng chung**  Số tiền dự phòng chung phải trích được xác định bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây:  1. Tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài.  2. Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.  3. Khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước.  4. Khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ theo quy định tại điểm l khoản 1 Điều 1 Thông tư này. | - Nội dung điểm c khoản 1 Điều 7 dự thảo Nghị định quy định phù hợp với khoản 27 Điều 4 Luật các TCTD (bỏ hình thức kỳ phiếu, tín phiếu so với khoản 13 Điều 4 Luật các TCTD 2010) và có quy định chuyển tiếp tại khoản 2 Điều 17 dự thảo Nghị định đối với số dư kỳ phiếu, tín phiếu phát hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.  - Nội dung điểm d khoản 1 Điều 7 dự thảo Nghị định kế thừa quy định tại khoản 4 Điều 13 Thông tư 11 và có chỉnh sửa về kỹ thuật. |  |
| **Điều *8*. Bổ sung và hoàn nhập số tiền dự phòng**  1. Trường hợp số tiền dự phòng cụ thể và dự phòng chung còn lại của kỳ kế toán trước nhỏ hơn số tiền dự phòng cụ thể và dự phòng chung phải trích của kỳ kế toán trích lập, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải trích bổ sung phần chênh lệch thiếu.  2. Trường hợp số tiền dự phòng cụ thể và dự phòng chung còn lại của kỳ kế toán trước lớn hơn số tiền dự phòng cụ thể và dự phòng chung phải trích của kỳ kế toán trích lập, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải hoàn nhập phần chênh lệch thừa. | **Điều 14. Bổ sung và hoàn nhập số tiền dự phòng**  1. Trường hợp số tiền dự phòng cụ thể và dự phòng chung còn lại của kỳ kế toán trước nhỏ hơn số tiền dự phòng cụ thể và dự phòng chung phải trích của kỳ kế toán trích lập, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải trích bổ sung phần chênh lệch thiếu.  2. Trường hợp số tiền dự phòng cụ thể và dự phòng chung còn lại của kỳ kế toán trước lớn hơn số tiền dự phòng cụ thể và dự phòng chung phải trích của kỳ kế toán trích lập, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải hoàn nhập phần chênh lệch thừa. | Nội dung Điều 8 dự thảo Nghị định kế thừa quy định tại Điều 14 Thông tư 11 |  |
| ***Điều 9. Thời điểm trích lập dự phòng rủi ro***  ***Phương án 1:***  *1.**Trong 05 (năm) ngày làm việc đầu tiên của tháng, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài căn cứ kết quả tự phân loại nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để thực hiện trích lập dự phòng rủi ro cho thời điểm cuối ngày cuối cùng của tháng trước liền kề.*  *2. Trong 10 (mười) ngày làm việc đầu tiên của tháng đầu tiên của quý, tổ chức tín dụng (trừ tổ chức tín dụng là hợp tác xã, tổ chức tài chính vi mô), chi nhánh ngân hàng nước ngoài, căn cứ kết quả phân loại nợ đã được điều chỉnh theo nhóm nợ của danh sách khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng quốc gia Việt Nam cung cấp theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để thực hiện trích lập dự phòng rủi ro cho thời điểm cuối ngày cuối cùng của tháng trước liền kề.*  ***Phương án 2:***  *1. Trong 05 (năm) ngày làm việc đầu tiên của tháng, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, tổ chức tín dụng (trừ tổ chức tín dụng là hợp tác xã, tổ chức tài chính vi mô), chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện trích lập dự phòng cho thời điểm cuối ngày cuối cùng của tháng trước liền kề căn cứ nhóm nợ có mức độ rủi ro cao hơn giữa:*  *a) Nhóm nợ theo kết quả tự phân loại nợ cho thời điểm cuối ngày cuối cùng của tháng trước liền kề theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; và*  *b) Nhóm nợ đã được điều chỉnh theo nhóm nợ của danh sách khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng quốc gia Việt Nam (CIC) cung cấp theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm gần nhất.*  *2. Trong 10 (mười) ngày làm việc đầu tiên của tháng đầu tiên của quý, tổ chức tín dụng (trừ tổ chức tín dụng là hợp tác xã, tổ chức tài chính vi mô), chi nhánh ngân hàng nước ngoài căn cứ kết quả phân loại nợ đã được điều chỉnh theo nhóm nợ của danh sách khách hàng do CIC cung cấp theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để thực hiện trích lập dự phòng rủi ro cho thời điểm cuối ngày cuối cùng của tháng trước liền kề.*  *3. Trong 05 (năm) ngày làm việc đầu tiên của tháng, tổ chức tín dụng là hợp tác xã, tổ chức tài chính vi mô căn cứ kết quả tự phân loại nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để thực hiện trích lập dự phòng rủi ro cho thời điểm cuối ngày cuối cùng của tháng trước liền kề.* | **Điều 8. Thời điểm, trình tự phân loại, trích lập dự phòng rủi ro**  1. Ít nhất mỗi tháng một lần, trong 07 (bảy) ngày đầu tiên của tháng, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài căn cứ quy định tại khoản 5 Điều 1, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 13 Thông tư này tự thực hiện phân loại nợ, cam kết ngoại bảng đến thời điểm cuối ngày cuối cùng của tháng trước liền kề, trích lập dự phòng rủi ro theo kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng và gửi kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng cho CIC.  Ngoài thời điểm phân loại nêu trên, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được tự thực hiện phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo quy định nội bộ.  2. Trong thời hạn 03 (ba) ngày kể từ ngày nhận được kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quy định tại khoản 1 Điều này, CIC tổng hợp danh sách khách hàng theo nhóm nợ có mức độ rủi ro cao nhất mà các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã tự phân loại và cung cấp cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.  3. Trong thời hạn 03 (ba) ngày kể từ ngày nhận được danh sách khách hàng do CIC cung cấp theo quy định tại khoản 2 Điều này, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài:  a) Điều chỉnh nhóm nợ theo nhóm nợ của danh sách khách hàng do CIC cung cấp.  Trường hợp kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng của khách hàng theo quy định tại khoản 1 Điều này thấp hơn nhóm nợ theo danh sách khách hàng do CIC cung cấp, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ của khách hàng do CIC cung cấp;  b) Căn cứ kết quả điều chỉnh nhóm nợ tại điểm a Khoản này để điều chỉnh số tiền trích lập dự phòng rủi ro của tháng cuối cùng của quý.  4. Căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan, Ngân hàng Nhà nước có quyền yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện việc đánh giá, phân loại lại các khoản nợ cụ thể và trích lập dự phòng đầy đủ, phù hợp với mức độ rủi ro của các khoản nợ đó. | - Nội dung Điều 9 dự thảo Nghị định quy định trên nguyên tắc đảm bảo tương thích giữa thời điểm phân loại và thời điểm trích lập dự phòng rủi ro.  - khoản 4 Điều 8 Thông tư 11 không đưa vào dự thảo Nghị định do nội dung này liên quan đến việc phân loại nợ sẽ được đưa vào Thông tư quy định về phân loại tài sản có của NHNN. |  |
| **Điều *10*. Nguyên tắc và hồ sơ xử lý rủi ro**  1. Tổ chức tín dụng *(trừ tổ chức tài chính vi mô)*, chi nhánh ngân hàng nước ngoài sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong các trường hợp sau:  a) Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản; cá nhân bị chết, mất tích;  b) Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.  *2. Tổ chức tài chính vi mô sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong các trường hợp sau:*  *a) Khách hàng thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.*  *b) Khách hàng là cá nhân bị thương tật vĩnh viễn không còn khả năng lao động tạo thu nhập.*  3. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo nguyên tắc sau:  a) Đối với trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ theo thỏa thuận của các bên, phù hợp với quy định của pháp luật, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài sử dụng dự phòng cụ thể để xử lý rủi ro đối với số dư nợ còn lại của khoản nợ; trường hợp sử dụng dự phòng cụ thể không đủ bù đắp rủi ro của khoản nợ thì phải sử dụng dự phòng chung để xử lý rủi ro;  b) Đối với trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo nguyên tắc sau:  *(i) Sử dụng dự phòng cụ thể để xử lý rủi ro đối với khoản nợ đó;*  (ii) Khẩn trương tiến hành xử lý tài sản bảo đảm theo thỏa thuận với khách hàng và theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ;  (iii) Trường hợp sử dụng dự phòng cụ thể và số tiền thu được từ xử lý tài sản bảo đảm không đủ bù đắp rủi ro của khoản nợ thì sử dụng dự phòng chung để xử lý rủi ro.  c) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hạch toán ngoại bảng phần dư nợ đã sử dụng dự phòng cụ thể, dự phòng chung để xử lý rủi ro quy định tại các điểm a, b Khoản này.  4. Việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro là hình thức thay đổi hạch toán đối với khoản nợ, chuyển khoản nợ được xử lý rủi ro ra hạch toán trên các tài khoản ngoại bảng; là công việc nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; không làm thay đổi nghĩa vụ trả nợ của khách hàng đối với khoản nợ được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan đến khoản nợ. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được thông báo cho khách hàng về việc khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro. Sau khi xử lý rủi ro, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải theo dõi, có các biện pháp thu hồi nợ đầy đủ, triệt để đối với khoản nợ được xử lý rủi ro, trừ trường hợp khoản nợ sau khi xử lý rủi ro được tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bán cho tổ chức, cá nhân, thu được đầy đủ tiền bán nợ theo Hợp đồng mua, bán nợ.  5. Hồ sơ xử lý rủi ro gồm:  a) Hồ sơ cấp tín dụng và hồ sơ thu nợ đối với các khoản nợ được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro;  b) Hồ sơ tài sản bảo đảm và các giấy tờ khác có liên quan (nếu có);  c) Quyết định hoặc phê duyệt của Hội đồng xử lý rủi ro về kết quả phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro *đối với khoản nợ được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro;*  d) Quyết định hoặc phê duyệt của Hội đồng xử lý rủi ro về việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro;  đ) Đối với trường hợp khách hàng là tổ chức, doanh nghiệp bị phá sản, giải thể, ngoài hồ sơ nêu tại các điểm a, b, c, d khoản này phải có bản gốc hoặc bản sao được chứng thực hoặc bản sao từ sổ gốc Quyết định tuyên bố phá sản của Tòa án hoặc quyết định giải thể doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;  e) Đối với trường hợp khách hàng là cá nhân bị chết, mất tích, ngoài hồ sơ quy định tại các điểm a, b, c, d khoản này phải có bản gốc hoặc bản sao được chứng thực hoặc bản sao từ sổ gốc Giấy chứng tử hoặc xác nhận bằng văn bản của chính quyền địa phương cấp xã về việc khách hàng đã chết trong trường hợp không có Giấy chứng tử, hoặc quyết định tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật.  *g) Đối với trường hợp khách hàng của tổ chức tài chính vi mô là cá nhân bị thương tật vĩnh viễn, không còn khả năng lao động tạo thu nhập: Ngoài hồ sơ quy định tại các điểm a, b, c, d khoản này, phải có bản sao giấy tờ chứng minh bị thương tật vĩnh viễn, mất khả năng lao động do cơ quan có thẩm quyền cấp.* | **Điều 16. Nguyên tắc và hồ sơ xử lý rủi ro**  1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong các trường hợp sau:  a) Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản; cá nhân bị chết, mất tích;  b) Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.  2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo nguyên tắc sau:  a) Đối với trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ theo thỏa thuận của các bên, phù hợp với quy định của pháp luật, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài sử dụng dự phòng cụ thể để xử lý rủi ro đối với số dư nợ còn lại của khoản nợ; trường hợp sử dụng dự phòng cụ thể không đủ bù đắp rủi ro của khoản nợ thì phải sử dụng dự phòng chung để xử lý rủi ro;  b) Đối với trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo nguyên tắc sau:  (i) Sử dụng dự phòng cụ thể trích lập theo quy định tại Điều 12 Thông tư này để xử lý rủi ro đối với khoản nợ đó;  (ii) Khẩn trương tiến hành xử lý tài sản bảo đảm theo thỏa thuận với khách hàng và theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ;  (iii) Trường hợp sử dụng dự phòng cụ thể và số tiền thu được từ xử lý tài sản bảo đảm không đủ bù đắp rủi ro của khoản nợ thì sử dụng dự phòng chung để xử lý rủi ro.  c) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hạch toán ngoại bảng phần dư nợ đã sử dụng dự phòng cụ thể, dự phòng chung để xử lý rủi ro quy định tại các điểm a, b Khoản này.  3. Việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro là hình thức thay đổi hạch toán đối với khoản nợ, chuyển khoản nợ được xử lý rủi ro ra hạch toán trên các tài khoản ngoại bảng; là công việc nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; không làm thay đổi nghĩa vụ trả nợ của khách hàng đối với khoản nợ được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan đến khoản nợ. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được thông báo cho khách hàng về việc khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro. Sau khi xử lý rủi ro, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải theo dõi, có các biện pháp thu hồi nợ đầy đủ, triệt để đối với khoản nợ được xử lý rủi ro, trừ trường hợp khoản nợ sau khi xử lý rủi ro được tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bán cho tổ chức, cá nhân, thu được đầy đủ tiền bán nợ theo Hợp đồng mua, bán nợ.  4. Hồ sơ xử lý rủi ro gồm:  a) Hồ sơ cấp tín dụng và hồ sơ thu nợ đối với các khoản nợ được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro;  b) Hồ sơ tài sản bảo đảm và các giấy tờ khác có liên quan (nếu có);  c) Quyết định hoặc phê duyệt của Hội đồng xử lý rủi ro về kết quả phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro;  d) Quyết định hoặc phê duyệt của Hội đồng xử lý rủi ro về việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro;  đ) Đối với trường hợp khách hàng là tổ chức, doanh nghiệp bị phá sản, giải thể, ngoài hồ sơ nêu tại các điểm a, b, c, d Khoản này phải có bản gốc hoặc bản sao được chứng thực hoặc bản sao từ sổ gốc Quyết định tuyên bố phá sản của Tòa án hoặc quyết định giải thể doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;  e) Đối với trường hợp khách hàng là cá nhân bị chết, mất tích, ngoài hồ sơ quy định tại các điểm a, b, c, d Khoản này phải có bản gốc hoặc bản sao được chứng thực hoặc bản sao từ sổ gốc Giấy chứng tử hoặc xác nhận bằng văn bản của chính quyền địa phương cấp xã về việc khách hàng đã chết trong trường hợp không có Giấy chứng tử, hoặc quyết định tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật. | Nội dung Điều 10 dự thảo Nghị định quy định trên cơ sở kế thừa quy định tại Điều 16 Thông tư 11 và có chỉnh sửa kỹ thuật cho phù hợp. |  |
| **Điều *11*. Theo dõi nợ đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và xuất toán khỏi ngoại bảng**  1. Sau thời gian tối thiểu 05 (năm) năm, kể từ ngày sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và sau khi đã thực hiện tất cả các biện pháp để thu hồi nợ nhưng không thu hồi được, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được quyết định xuất toán nợ đã xử lý rủi ro ra khỏi ngoại bảng.  Các khoản nợ được xuất toán ra khỏi ngoại bảng phải theo dõi trong hệ thống quản trị của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định về trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm hàng hóa dịch vụ công trình xây dựng tại doanh nghiệp trong thời hạn tối thiểu là 10 (mười) năm kể từ ngày quyết định xuất toán nợ đã xử lý rủi ro ra khỏi ngoại bảng, trừ các khoản nợ mà khách hàng là tổ chức đã phá sản, giải thể theo quy định của pháp luật và sau khi thanh lý, xử lý toàn bộ tài sản hoặc khách hàng là cá nhân đã chết, bị tuyên bố mất tích theo quyết định của Tòa án và đã xử lý xong di sản, nghĩa vụ của người này theo quy định của pháp luật.  2. Đối với ngân hàng thương mại mà Nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ, *tổng số cổ phần có quyền biểu quyết*, việc xuất toán nợ ra khỏi ngoại bảng quy định tại khoản 1 Điều này chỉ được thực hiện khi đáp ứng các điều kiện sau đây:  a) Có hồ sơ, tài liệu chứng minh đã thực hiện tất cả các biện pháp thu hồi nợ nhưng không thu được nợ;  b) Phải được Ngân hàng Nhà nước phê duyệt bằng văn bản sau khi có ý kiến của Bộ Tài chính.  *c) Phải được Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên thông qua.*  3. Đối với tổ chức tín dụng là công ty cổ phần, *trừ tổ chức tín dụng quy định tại khoản 2 Điều này,* việc xuất toán nợ ra khỏi ngoại bảng quy định tại khoản 1 Điều này chỉ được thực hiện khi đáp ứng các điều kiện sau đây:  a) Có hồ sơ, tài liệu chứng minh đã thực hiện tất cả các biện pháp thu hồi nợ nhưng không thu được nợ;  b) Phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua.  4. Đối với tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn, *trừ tổ chức tín dụng quy định tại khoản 2 Điều này*, việc xuất toán nợ ra khỏi ngoại bảng quy định tại khoản 1 Điều này chỉ được thực hiện khi đáp ứng các điều kiện sau đây:  a) Có hồ sơ, tài liệu chứng minh đã thực hiện tất cả các biện pháp thu hồi nợ nhưng không thu được nợ;  b) Phải được Hội đồng thành viên thông qua.  5. Đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài, việc xuất toán nợ ra khỏi ngoại bảng quy định tại khoản 1 Điều này chỉ được thực hiện khi đáp ứng các điều kiện sau đây:  a) Có hồ sơ, tài liệu chứng minh đã thực hiện tất cả các biện pháp thu hồi nợ nhưng không thu được nợ;  b) Phải được ngân hàng nước ngoài chấp thuận.  *6. Đối với tổ chức tín dụng là hợp tác xã, việc xuất toán nợ ra khỏi ngoại bảng quy định tại khoản 1 Điều này chỉ được thực hiện khi đáp ứng các điều kiện sau đây:*  *a) Có hồ sơ, tài liệu chứng minh đã thực hiện tất cả các biện pháp thu hồi nợ nhưng không thu được nợ;*  *b) Phải được Đại hội thành viên thông qua.*  7. Hồ sơ xuất toán nợ ra khỏi ngoại bảng quy định tại khoản 1 Điều này gồm:  a) Hồ sơ xử lý rủi ro quy định tại khoản 4 *Điều 10 Nghị định này;*  b) Quyết định hoặc phê duyệt của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài về việc xuất toán khỏi ngoại bảng đối với nợ đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro;  c) Quyết định hoặc phê duyệt các biện pháp thu hồi nợ đối với khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro;  d) Tài liệu chứng minh đã thực hiện tất cả các biện pháp để thu hồi nợ nhưng không thu hồi được, phù hợp thực tế và các quy định của pháp luật liên quan.  Hồ sơ xuất toán nợ đã xử lý rủi ro ra khỏi ngoại bảng phải được tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài lưu giữ theo quy định của pháp luật. | **Điều 17. Theo dõi nợ đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và xuất toán khỏi ngoại bảng**  1. Sau thời gian tối thiểu 05 (năm) năm, kể từ ngày sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và sau khi đã thực hiện tất cả các biện pháp để thu hồi nợ nhưng không thu hồi được, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được quyết định xuất toán nợ đã xử lý rủi ro ra khỏi ngoại bảng.  Các khoản nợ được xuất toán ra khỏi ngoại bảng phải theo dõi trong hệ thống quản trị của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định về trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm hàng hóa dịch vụ công trình xây dựng tại doanh nghiệp trong thời hạn tối thiểu là 10 (mười) năm kể từ ngày quyết định xuất toán nợ đã xử lý rủi ro ra khỏi ngoại bảng, trừ các khoản nợ mà khách hàng là tổ chức đã phá sản, giải thể theo quy định của pháp luật và sau khi thanh lý, xử lý toàn bộ tài sản hoặc khách hàng là cá nhân đã chết, bị tuyên bố mất tích theo quyết định của Tòa án và đã xử lý xong di sản, nghĩa vụ của người này theo quy định của pháp luật.  2. Đối với ngân hàng thương mại nhà nước, ngân hàng thương mại cổ phần mà Nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ, việc xuất toán nợ ra khỏi ngoại bảng quy định tại khoản 1 Điều này chỉ được thực hiện khi đáp ứng các điều kiện sau đây:  a) Có hồ sơ, tài liệu chứng minh đã thực hiện tất cả các biện pháp thu hồi nợ nhưng không thu được nợ;  b) Phải được Ngân hàng Nhà nước phê duyệt bằng văn bản sau khi có ý kiến của Bộ Tài chính.  3. Đối với tổ chức tín dụng là công ty cổ phần, việc xuất toán nợ ra khỏi ngoại bảng quy định tại khoản 1 Điều này chỉ được thực hiện khi đáp ứng các điều kiện sau đây:  a) Có hồ sơ, tài liệu chứng minh đã thực hiện tất cả các biện pháp thu hồi nợ nhưng không thu được nợ;  b) Phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua.  4. Đối với tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn, việc xuất toán nợ ra khỏi ngoại bảng quy định tại khoản 1 Điều này chỉ được thực hiện khi đáp ứng các điều kiện sau đây:  a) Có hồ sơ, tài liệu chứng minh đã thực hiện tất cả các biện pháp thu hồi nợ nhưng không thu được nợ;  b) Phải được Hội đồng thành viên thông qua.  5. Đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài, việc xuất toán nợ ra khỏi ngoại bảng quy định tại khoản 1 Điều này chỉ được thực hiện khi đáp ứng các điều kiện sau đây:  a) Có hồ sơ, tài liệu chứng minh đã thực hiện tất cả các biện pháp thu hồi nợ nhưng không thu được nợ;  b) Phải được ngân hàng nước ngoài chấp thuận.  6. Hồ sơ xuất toán nợ ra khỏi ngoại bảng quy định tại khoản 1 Điều này gồm:  a) Hồ sơ xử lý rủi ro quy định tại khoản 4 Điều 16 Thông tư này;  b) Quyết định hoặc phê duyệt của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài về việc xuất toán khỏi ngoại bảng đối với nợ đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro;  c) Quyết định hoặc phê duyệt các biện pháp thu hồi nợ đối với khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro;  d) Tài liệu chứng minh đã thực hiện tất cả các biện pháp để thu hồi nợ nhưng không thu hồi được, phù hợp thực tế và các quy định của pháp luật liên quan.  Hồ sơ xuất toán nợ đã xử lý rủi ro ra khỏi ngoại bảng phải được tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài lưu giữ theo quy định của pháp luật. | Nội dung Điều 11 dự thảo Nghị định quy định trên cơ sở kế thừa quy định tại Điều 17 Thông tư 11 và có sửa đổi, bổ sung để phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và xử lý được một số vướng mắc phát sinh trong thực tiễn, cụ thể:  Trong quá trình tổng kết Thông tư 11, TCTD có đề nghị NHNN làm rõ thủ tục xuất toán nợ tại các NHTM nhà nước, NHTM cổ phần mà nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ vì các đối tượng này vừa thuộc quy định tại khoản 2 Điều 17 Thông tư 11, vừa thuộc quy định tại khoản 3, 4 Điều 17 Thông tư 11. Trên cơ rà soát quy định tại Luật các TCTD, Luật doanh nghiệp và ý kiến của TCTD nêu trên, NHNN chỉnh sửa như sau:  - Khoản 2 Điều 11 dự thảo Nghị định bỏ cụm từ “ngân hàng thương mại nhà nước” vì Luật các TCTD 2024 không có khái niệm “NHTM nhà nước” và khoản 11 Điều 4 Luật Doanh nghiệp 2020 đã quy định *“Doanh nghiệp nhà nước bao gồm các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết theo quy định tại Điều 88 của Luật này.”*  - Điểm c khoản 2 Điều 11 dự thảo Nghị định bổ sung điều kiện: *“Phải được Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên thông qua.”*  - Khoản 3 Điều 11 dự thảo Nghị định bổ sung quy định để loại trừ các trường hợp NHTM cổ phần mà Nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.  - Khoản 4 Điều 11 dự thảo Nghị định bổ sung quy định để loại trừ các trường hợp NHTM trách nhiệm hữu hạn do Nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ. |  |
| **Điều *12*. Nguyên tắc xử lý trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn chứng minh tổn thất về tài sản đối với khoản nợ**  Trong quá trình hoạt động, bao gồm cả trường hợp quy định tại *Điều 10, Điều 11 Nghị định này*, trường hợp có bằng chứng chắc chắn chứng minh tổn thất về tài sản đối với khoản nợ, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài xử lý theo nguyên tắc như sau:  1. Xử lý tài sản bảo đảm theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 *Điều 10 Nghị định này.*  2. Xác định nguyên nhân, trách nhiệm và xử lý như sau:  a) Trường hợp do nguyên nhân chủ quan thì người gây ra tổn thất phải bồi thường. Thẩm quyền quyết định mức bồi thường thực hiện theo Điều lệ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Việc xử lý trách nhiệm của người gây ra tổn thất thực hiện theo quy định của pháp luật;  b) Trường hợp tài sản đã mua bảo hiểm thì xử lý theo hợp đồng bảo hiểm;  c) Sử dụng khoản dự phòng được trích lập trong chi phí để bù đắp theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 *Điều 10 Nghị định này;*  d) Giá trị tổn thất sau khi đã bù đắp bằng tiền bồi thường của cá nhân, tập thể, tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng được trích lập trong chi phí, trường hợp thiếu được bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí khác trong cùng kỳ kế toán. | **Điều 18. Nguyên tắc xử lý trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn chứng minh tổn thất về tài sản đối với khoản nợ**  Trong quá trình hoạt động, bao gồm cả trường hợp quy định tại Điều 16, Điều 17 Thông tư này, trường hợp có bằng chứng chắc chắn chứng minh tổn thất về tài sản đối với khoản nợ, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài xử lý theo nguyên tắc như sau:  1. Xử lý tài sản bảo đảm theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 16 Thông tư này.  2. Xác định nguyên nhân, trách nhiệm và xử lý như sau:  a) Trường hợp do nguyên nhân chủ quan thì người gây ra tổn thất phải bồi thường. Thẩm quyền quyết định mức bồi thường thực hiện theo Điều lệ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Việc xử lý trách nhiệm của người gây ra tổn thất thực hiện theo quy định của pháp luật;  b) Trường hợp tài sản đã mua bảo hiểm thì xử lý theo hợp đồng bảo hiểm;  c) Sử dụng khoản dự phòng được trích lập trong chi phí để bù đắp theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 16 Thông tư này;  d) Giá trị tổn thất sau khi đã bù đắp bằng tiền bồi thường của cá nhân, tập thể, tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng được trích lập trong chi phí, trường hợp thiếu được bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí khác trong cùng kỳ kế toán. | Nội dung Điều 12 dự thảo Nghị định được xây dựng trên cơ sở kế thừa quy định tại Điều 18 Thông tư 11. |  |
| **Điều *13*. Xử lý đối với số tiền thu hồi được từ nợ đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro**  Số tiền thu hồi được từ nợ đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được coi là doanh thu trong kỳ kế toán của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, trừ quy định tại khoản 5 Điều 17 Nghị định này. | **Điều 19. Xử lý đối với số tiền thu hồi được từ nợ đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro**  Số tiền thu hồi được từ nợ đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được coi là doanh thu trong kỳ kế toán của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. | Nội dung Điều 13 dự thảo Nghị định quy định trên cơ sở kế thừa quy định tại Điều 19 Thông tư 11 và có bổ sung quy định để loại trừ số tiền thu hồi được từ nợ đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với số dư nợ ngoại bảng đã loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp khi thực hiện cổ phần hóa của các ngân hàng thương mại nhà nước cổ phần hóa thực hiện theo Quyết định số 64/QĐ-TTg ngày 07/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ về tỷ lệ phí tổ chức tín dụng cổ phần hóa được hưởng khi thu hồi khoản nợ ngoại bảng được giữ lại và hướng dẫn của Bộ Tài chính (quy định tại khoản 5 Điều 17 dự thảo Nghị định). |  |
| **Điều 14. Hội đồng xử lý rủi ro**  1. Thành phần của Hội đồng xử lý rủi ro:  a) Ngân hàng thương mại phải thành lập Hội đồng xử lý rủi ro gồm 01 thành viên là thành viên Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên làm chủ tịch; 01 thành viên khác là thành viên của Ủy ban quản lý rủi ro; 01 thành viên khác là Tổng giám đốc (Giám đốc) và tối thiểu 02 thành viên khác do Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên quyết định;  b) Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải thành lập Hội đồng xử lý rủi ro gồm Tổng giám đốc (Giám đốc) làm chủ tịch và tối thiểu 02 thành viên khác do Tổng giám đốc (Giám đốc) quyết định.  *c) Tổ chức tài chính vi mô phải thành lập Hội đồng xử lý rủi ro do Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc người được Chủ tịch Hội đồng thành viên ủy quyền làm Chủ tịch và các thành viên gồm 01 thành viên của Ủy ban quản lý rủi ro, Tổng giám đốc (giám đốc) và tối đa 02 thành viên khác do Chủ tịch Hội đồng thành viên quyết định.*  *d) Tổ chức tín dụng là hợp tác xã phải thành lập Hội đồng xử lý rủi ro do Chủ tịch Hội đồng quản trị làm Chủ tịch và các thành viên gồm Trưởng ban kiểm soát, Tổng giám đốc (giám đốc) và tối đa 02 thành viên khác do Chủ tịch Hội đồng quản trị quyết định.*  2. Trách nhiệm Hội đồng xử lý rủi ro của *tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài* đối với khoản nợ sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro:  a) Phê duyệt báo cáo tổng hợp toàn hệ thống về kết quả thu hồi nợ đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro, bao gồm kết quả xử lý tài sản bảo đảm và xác định rõ cơ sở của việc phê duyệt;  b) Quyết định hoặc phê duyệt việc phân loại nợ, cam kết ngoại bảng, trích lập dự phòng, sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong toàn hệ thống;  c) Quyết định hoặc phê duyệt các biện pháp thu hồi nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong toàn hệ thống, bao gồm cả việc xử lý tài sản bảo đảm. | **Điều 15. Hội đồng xử lý rủi ro**  1. Thành phần của Hội đồng xử lý rủi ro:  a) Ngân hàng thương mại phải thành lập Hội đồng xử lý rủi ro gồm 01 thành viên là thành viên Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên làm chủ tịch; 01 thành viên khác là thành viên của Ủy ban quản lý rủi ro; 01 thành viên khác là Tổng giám đốc (Giám đốc) và tối thiểu 02 thành viên khác do Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên quyết định;  b) Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải thành lập Hội đồng xử lý rủi ro gồm Tổng giám đốc (Giám đốc) làm chủ tịch và tối thiểu 02 thành viên khác do Tổng giám đốc (Giám đốc) quyết định.  2. Trách nhiệm của Hội đồng xử lý rủi ro:  a) Phê duyệt báo cáo tổng hợp toàn hệ thống về kết quả thu hồi nợ đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro, bao gồm kết quả xử lý tài sản bảo đảm và xác định rõ cơ sở của việc phê duyệt;  b) Quyết định hoặc phê duyệt việc phân loại nợ, cam kết ngoại bảng, trích lập dự phòng, sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong toàn hệ thống;  c) Quyết định hoặc phê duyệt các biện pháp thu hồi nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong toàn hệ thống, bao gồm cả việc xử lý tài sản bảo đảm. | - Nội dung điểm a, b khoản 1 Điều 14 dự thảo Nghị định quy định trên cơ sở kế thừa quy định tại khoản 1 Điều 15 Thông tư 11.  - Nội dung khoản 2 Điều 14 dự thảo Nghị định quy định trên cơ sở kế thừa quy định tại khoản 2 Điều 15 Thông tư 11 và có chỉnh sửa nhằm đảm bảo quy định rõ trách nhiệm của Hội đồng xử lý rủi ro được áp dụng đối với khoản nợ sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro. |  |
| **Điều 15. Hạch toán**  Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện hạch toán số tiền trích lập, sử dụng, bổ sung, hoàn nhập dự phòng cụ thể và dự phòng chung theo các quy định của pháp luật về chế độ hạch toán kế toán của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. | **Điều 21. Hạch toán**  Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện hạch toán số tiền trích lập, sử dụng, bổ sung, hoàn nhập dự phòng cụ thể và dự phòng chung theo các quy định của pháp luật về chế độ hạch toán kế toán của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. | Nội dung Điều 15 dự thảo Nghị định quy định trên cơ sở kế thừa quy định tại Điều 21 Thông tư 11. |  |
| ***Điều 16. Trường hợp chấp thuận thời gian phân bổ lãi phải thu phải thoái lớn hơn 05 năm nhưng không quá 10 năm***  *Ngân hàng Nhà nước xem xét, chấp thuận thời gian phân bổ lãi phải thu phải thoái lớn hơn 05 năm nhưng không quá 10 năm đối với trường hợp tổ chức tín dụng đáp ứng các điều kiện sau đây:*  *1. Tổ chức tín dụng được can thiệp sớm đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản áp dụng biện pháp hỗ trợ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 159 Luật Các tổ chức tín dụng với thời gian phân bổ lãi phải thu phải thoái tối đa 05 năm kể từ ngày được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận mà kết thúc thời hạn 05 năm tổ chức tín dụng chưa phân bổ hết lãi phải thu phải thoái theo văn bản chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước do áp dụng nguyên tắc tổng mức phân bổ lãi phải thu phải thoái và số tiền phải trích lập dự phòng rủi ro bằng chênh lệnh thu chi từ kết quả kinh doanh hằng năm của tổ chức tín dụng.*  *2. Tổ chức tín dụng được Ngân hàng Nhà nước đánh giá có khả năng phục hồi theo lộ trình tại phương án khắc phục được xây dựng theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng.* |  | Nội dung Điều 16 dự thảo Nghị định quy định trên cơ sở quy định tại điểm b khoản 2 Điều 159 Luật các TCTD 2024, theo đó quy định NHNN xem xét, chấp thuận trường hợp TCTD có thời gian phân bổ lãi phải thu phải thoái lớn hơn 05 năm nhưng không quá 10 năm theo nguyên tắc và điều kiện như sau:  (i) TCTD này đã phải được NHNN chấp thuận áp dụng biện pháp này với thời gian tối đa 05 năm.  (ii) Trường hợp TCTD chưa phân bổ hết lãi phải thu phải thoái theo văn bản chấp thuận của NHNN tại điểm (i) do thực hiện nguyên tắc tổng mức phân bổ lãi phải thu phải thoái và số tiền phải trích lập dự phòng rủi ro bằng chênh lệnh thu chi từ kết quả kinh doanh hằng năm của tổ chức tín dụng thì trên cơ sở thực tế triển khai trong 05 năm đó và TCTD được NHNN đánh giá có khả năng phục hồi theo lộ trình tại phương án khắc phục được xây dựng theo quy định tại Luật Các TCTD. |  |
| ***Điều 17. Quy định chuyển tiếp***  *1. Tổ chức tín dụng đã được Thủ tướng Chính phủ, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định các biện pháp cụ thể về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quyết định đó của Thủ tướng Chính phủ, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.*  *2. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận áp dụng chính sách dự phòng rủi ro của ngân hàng nước ngoài trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro theo chính sách dự phòng rủi ro của ngân hàng nước ngoài đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.*  *3. Việc trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng đối với các kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thực hiện như trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng đối với chứng chỉ tiền gửi theo quy định tại Nghị định này.*  *4.**Đối với các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ trong trường hợp cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước được ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện việc trích lập dự phòng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.*  *5. Số tiền thu hồi được từ nợ đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với số dư nợ ngoại bảng đã loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp khi thực hiện cổ phần hóa của các ngân hàng thương mại nhà nước cổ phần hóa thực hiện theo Quyết định số 64/QĐ-TTg ngày 07/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ về tỷ lệ phí tổ chức tín dụng cổ phần hóa được hưởng khi thu hồi khoản nợ ngoại bảng được giữ lại và hướng dẫn của Bộ Tài chính.* |  | - Khoản 1 Điều 17 dự thảo để chuyển tiếp đối với các trường hợp TCTD đang được thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 1 và khoản 7 Điều 12 Thông tư 11.  - Khoản 2 Điều 17 dự thảo để chuyển tiếp đối với các trường hợp chi nhánh NHNg được thực hiện chính sách dự phòng rủi ro theo NHNg đã được NHNN chấp thuận trườc ngày Nghị định có hiệu lực thi hành.  - Khoản 3 Điều 17 dự thảo Nghị định để chuyển tiếp đối với trường hợp còn số dư của kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phát hành trước ngày Nghị định có hiệu lực thi hành.  - Khoản 4 Điều 17 dự thảo Nghị định để chuyển tiếp đối với các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ trong trường hợp cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo các quy định của NHNN được ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành*.*  - Khoản 5 Điều 17 dự thảo Nghị định quy định để chuyển tiếp đối với số tiền thu hồi được từ nợ đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với số dư nợ ngoại bảng đã loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp khi thực hiện cổ phần hóa của các ngân hàng thương mại nhà nước cổ phần hóa. |  |

1. Khoản 7 Điều 50 Thông tư 19 quy định: *“7. Trường hợp mua khoản nợ xấu theo giá trị thị trường hoặc mua lại khoản nợ xấu theo quy định tại khoản 5 Điều 35 Thông tư này từ Công ty Quản lý tài sản, TCTD có trách nhiệm phân loại số tiền mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đã được phân loại trước khi bán cho Công ty Quản lý tài sản.”* [↑](#footnote-ref-2)